

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**Quý II năm 2019****Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		41 773 142 726	29 963 747 039
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.02	1 615 007 953	2 214 497 992
1. Tiền	111		1 615 007 953	2 214 497 992
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.03	8 000 000 000	8 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8 000 000 000	8 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23 690 536 694	10 503 116 821
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.04	24 185 645 907	10 392 975 690
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		303 072 000	150 000 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.05	194 267 887	275 158 904
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	VI.06	(992 449 100)	(315 017 773)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		7 790 075 596	8 548 289 323
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	9 275 974 426	10 034 188 153
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(1 485 898 830)	(1 485 898 830)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		677 522 483	697 842 903
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.8a	656 822 633	527 694 230
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.13	20 699 850	170 148 673
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6 524 451 370	6 597 433 909
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		3 498 037 997	3 571 989 917
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	1 997 637 997	2 071 589 917
- Nguyên giá	222		5 649 084 372	5 649 084 372
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3 651 446 375)	(3 577 494 455)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	1 500 400 000	1 500 400 000
- Nguyên giá	228		1 500 400 000	1 500 400 000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.11	2 849 031 785	2 947 601 710
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3 167 516 709	3 167 516 709
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(318 484 924)	(219 914 999)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		177 381 588	77 842 282
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.8b	177 381 588	77 842 282
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		48 297 594 096	36 561 180 948
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		14 279 264 912	5 141 115 147
I. Nợ ngắn hạn	310		14 074 265 074	4 493 640 979
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.12a	5 256 430 874	1 329 826 821
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		79 050	99 258 035

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.13	580 531 653	142 617 686
4. Phải trả người lao động	314		1 917 298 046	524 489 742
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1 787 522 620	852 326 714
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.14a	3 968 300 615	701 431 375
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		564 102 216	843 690 606
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		204 999 838	647 474 168
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.12b	192 999 838	635 474 168
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.14b	12 000 000	12 000 000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		34 018 329 184	31 420 065 801
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.15	34 018 329 184	31 420 065 801
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		14 986 800 000	14 986 800 000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		14 986 800 000	14 986 800 000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411B		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2 859 726 199	2 859 726 199

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2 249 326 070	2 090 895 376
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13 922 476 915	11 482 644 226
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421A		11 482 644 226	10 329 008 475
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421B		2 439 832 689	1 153 635 751
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn vốn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		48 297 594 096	36 561 180 948

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 7 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Nguyễn Vũ Thanh Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Minh Tâm

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Lý Xuân Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2019

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	30 251 881 857	25 082 833 430	37 730 511 762	32 449 883 256
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	472 781 807	847 888 856	472 781 807	847 888 856
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		29 779 100 050	24 234 944 574	37 257 729 955	31 601 994 400
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	21 320 378 520	16 571 135 304	26 373 679 145	21 874 786 625
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8 458 721 530	7 663 809 270	10 884 050 810	9 727 207 775
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	177 646 387	57 065 628	385 525 359	247 783 324
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	310 940 515	211 543 507	310 940 515	213 477 187
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	25	VII.06b	1 906 194 288	1 830 720 874	2 520 526 500	2 255 161 192
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.06a	3 245 244 250	2 421 302 557	4 505 529 701	3 683 218 311
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		3 173 988 864	3 257 307 960	3 932 579 453	3 823 134 409
11. Thu nhập khác	31		0	2 376 364	0	2 376 364
12. Chi phí khác	32		0	0	0	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		0	2 376 364	0	2 376 364
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3 173 988 864	3 259 684 324	3 932 579 453	3 825 510 773
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.07	644 647 773	660 816 865	763 965 571	741 581 835
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2 529 341 091	2 598 867 459	3 168 613 882	3 083 928 938
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VII.08			1 734	1 687
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				1 734	1 687

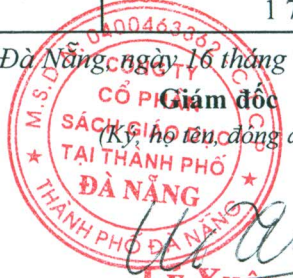

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Minh Tâm

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 7 năm 2019


Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lý Xuân Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		23 842 387 486	23 251 001 965
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(21 372 393 362)	(21 910 679 987)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2 254 020 204)	(2 599 261 048)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(127 558 964)	(123 246 893)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		539 737 655	385 288 207
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1 560 633 072)	(1 561 911 700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(932 480 461)	(2 558 809 456)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8 000 000 000)	(2 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8 000 000 000	2 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		411 295 222	250 419 447
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		411 295 222	250 419 447

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(78 304 800)	(81 072 160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(78 304 800)	(81 072 160)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		(599 490 039)	(2 389 462 169)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		2 214 497 992	4 262 152 642
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70		1 615 007 953	1 872 690 473

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Nguyễn Vũ Thanh Bình


Nguyễn Thị Minh Tâm



Lý Xuân Hoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ NĂM 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là 'Công ty') được thành lập theo Quyết định số 395/QĐ-TC ngày 29 tháng 3 năm 2004 của Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000258 ngày 02/4/2004 của Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh Nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/5/2019 với mã số doanh nghiệp là 0400463362.

Vốn điều lệ: 14.986.800.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/3/2019 của Công ty là 14.986.800.000 đồng, trong đó vốn góp của Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam chiếm 29,41% vốn điều lệ.

1. **Hình thức sở hữu vốn:** là công ty cổ phần với vốn điều lệ là 14.986.800.000 đồng. Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 06/12/2006 theo Giấy chứng nhận giao dịch cổ phiếu số 65/TTGDHN-ĐKGD ngày 06/12/2006 của Trung tâm giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DAE.

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** xuất bản và phát hành sách.

3. **Ngành nghề kinh doanh chính:**

- Xuất bản sách, chi tiết: liên kết xuất bản sách, báo, tạp chí và các ấn phẩm khác;
- In và phát hành sách, báo, tạp chí, bản đồ tranh ảnh giáo dục, đĩa CD room và các ấn phẩm khác;
- Sản xuất và kinh doanh các loại văn phòng phẩm và thiết bị giáo dục;
- Dịch vụ photocopy, cho thuê văn phòng, quảng cáo thương mại;
- Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp các sản phẩm có liên quan đến chức năng hoạt động của Công ty.

4. **Cấu trúc doanh nghiệp:**

Danh sách các Công ty nhận vốn đầu tư:

- Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục, tỷ lệ góp vốn 0,55%;
- Công ty CP Sách và TBTH Thành phố Hồ Chí Minh, tỷ lệ góp vốn 0,52%;
- Công ty CP In PHS và TBTH Quảng Nam, tỷ lệ góp vốn 7,5%;
- Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng, tỷ lệ góp vốn 8,76%;
- Công ty CP Đầu tư xuất bản - Thiết bị Giáo dục Việt Nam, tỷ lệ góp vốn 2%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ NĂM 2019 (tiếp theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

* Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ NĂM 2019 (tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ:

b. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với các tài sản cố định là phương tiện vận tải, thiết bị dụng cụ quản lý.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	3 - 5
Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 - 2

c. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- + Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- + Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích khấu hao.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ NĂM 2019 (tiếp theo)

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ NĂM 2019 (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

a. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với bán lịch block; 5% đối với các loại từ điển và sách tham khảo không thuộc loại hỗ trợ sách giáo khoa; Các mặt hàng sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

VI. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán quý II năm 2019:

1. Chu kỳ hoạt động sản xuất của doanh nghiệp 12 tháng, thời vụ công ty quý II & III.
2. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	760.616	183.217.085
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.614.247.337	2.031.280.907
Cộng	1.615.007.953	2.214.497.992

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ NĂM 2019 (tiếp theo)

3. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng		8.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	8.000.000.000	
Cộng	8.000.000.000	8.000.000.000

4. Phải thu khách hàng

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội	5.311.511.420	2.836.015.480
Nhà sách Yên Công	2.782.204.783	1.498.987.193
Công ty CP Quốc Tế Việt Kim Long	500.000.147	1.117.347.099
Phòng GD tiểu học - Sở GD&ĐT TT-Huế	1.691.056.651	1.869.625.798
Công ty CP ĐT&PT Giáo dục Đà Nẵng	2.838.197.444	171.543.204
Các khoản phải thu khách hàng khác	11.062.226.999	2.899.456.916
Cộng	24.185.645.907	10.392.975.690

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Mối quan hệ: Chung công ty đầu tư	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội	5.311.511.420	2.836.015.480
Công ty CP Đầu tư & PT GD Đà Nẵng	2.838.197.444	171.543.204
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	918.741.781	789.978.271
Công ty CP Sách & TBGD Miền Nam	97.934.320	59.591.540
Công ty CP Sách - TB GD Bình Dương	20.971.970	50.705.010
Công ty CP Đầu tư & PT GD Hà Nội	71.803.110	22.315.600
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Đà Nẵng	42.000.000	0
Cộng	9.301.160.045	3.930.149.105

5. Phải thu khác

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu CBCNV BHXH, BHYT, BHTN,...	54.378.846	-
Lãi dự thu	119.989.041	145.758.904
Tạm ứng CBCNV	19.900.000	129.400.000
Cộng	194.267.887	275.158.904

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ NĂM 2019 (tiếp theo)

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm	284.968.627	284.968.627
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu từ 1 năm đến dưới 2 năm	42.581.910	30.049.146
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu từ 6 tháng đến dưới 1 năm	664.898.563	0
Cộng	992.449.100	315.017.773

7. Hàng tồn kho

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.649.806.131		3.338.367.414	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	894.192.422		920.145.082	
Thành phẩm	5.725.552.378	1.485.898.830	5.769.295.230	1.485.898.830
Hàng hóa	6.423.495		6.380.427	
Hàng gửi đi bán	0		0	
Cộng	9.275.974.426	1.485.898.830	10.034.188.153	1.485.898.830

8. Chi phí trả trước

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dụng	24.839.394	23.387.879
Thuế GTGT không được khấu trừ phân bổ cho hàng tồn kho	502.390.351	502.390.351
Chi phí khác	129.592.888	1.916.000
Cộng	656.822.633	527.694.230
b. Dài hạn		
Chi phí tổ chức bản thảo	177.381.588	77.842.282
Cộng	177.381.588	77.842.282

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ NĂM 2019 (tiếp theo)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý, máy móc thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm 2019	3.697.596.119	1.814.547.344	136.940.909	5.649.084.372
Mua sắm trong quý	-	-	-	-
Giảm trong quý	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2019	3.697.596.119	1.814.547.344	136.940.909	5.649.084.372
Khấu hao				
Số đầu năm 2019	1.626.006.202	1.814.547.344	136.940.909	3.577.494.455
Khấu hao trong quý	73.951.920	-	-	73.951.920
Giảm trong quý	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2019	1.699.958.122	1.814.547.344	136.940.909	3.651.446.375
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	2.071.589.917	-	-	2.071.589.917
Số dư tại 30/6/2019	1.997.637.997	-	-	1.997.637.997

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2019 là 1.951.488.253 đồng.

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài với nguyên giá 1.500.400.000 đồng tại 78 Pasteur, P. Hải Châu 1, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng. Công ty không trích khấu hao đối với tài sản cố định vô hình này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ NĂM 2019

11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2019					01/01/2019			
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác									
- Cty CP Bản đồ & TA GD (ECI) (i)	Đang h/động	0,55%	10.294	118.937.709		142.057.200	118.937.709		192.497.800
- Cty CP Sách TBTH TP HCM (STC) (i)	Đang h/động	0,52%	29.300	456.275.000		498.100.000	456.275.000		503.960.000
- Cty CP In PHS & TBTH Q/Nam (ii)	Đang h/động	7,5%	33.750	242.304.000			242.304.000		
- Cty CP DV XB GD tại Đà Nẵng (ii)	Đang h/động	8,76%	35.000	350.000.000			350.000.000		
- Cty CP Đầu tư XB-TB GD VN (ii)	Đang h/động	2%	200.000	2.000.000.000	318.484.924		2.000.000.000	219.914.999	
Cộng				3.167.516.709	318.484.924		3.167.516.709	219.914.999	

i. Giá trị hợp lý của cổ phiếu ECI và STC được xác định theo giá tham chiếu đóng cửa Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội tại ngày 28/6/2019.

ii. Các công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này cho nên công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này. Trừ Công ty CP Đầu tư xuất bản – TBGD Việt Nam, Báo cáo tài chính năm 6 tháng đầu năm 2019 của Công ty CP In PHS & TBTH Quảng Nam có lãi vốn chủ sở hữu được bảo toàn và Công ty CP DV XB Giáo dục tại Đà Nẵng vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ NĂM 2019

12. Phải trả người bán

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty CP SXTM Mê Kông	45.304.103	502.804.500
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	1.079.480.000	0
Công ty CP ĐT&PT Trường PTCN GD	2.622.153.740	0
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	0	375.550.000
Phải trả cho các đối tượng khác	1.509.493.031	451.472.321
Cộng	5.256.430.874	1.329.826.821
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn		
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	192.999.838	635.474.168
Cộng	192.999.838	635.474.168

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty CP ĐT&PT Trường PTCN GD	2.622.153.740	0
Công ty CP In-PHS&TBTH Quảng Nam	140.003.917	0
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	1.079.480.000	0
NXBGD tại TP. Đà Nẵng	487.005.200	194.326.622
Công ty CP Sách & TB GD Miền Trung	300.080.836	0
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	192.999.838	1.011.024.168
Phải trả cho các đối tượng khác	117.040.634	0
Cộng	4.938.764.165	1.205.350.790

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	42.615.461	45.006.454	82.358.840	5.263.075
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(61.708.848)	762.722.368	127.558.964	573.454.556
Thuế thu nhập cá nhân (Vãng lai)	100.002.225	87.059.427	186.490.833	570.819
Thuế thu nhập cá nhân	(108.439.825)	170.368.445	82.628.470	(20.699.850)
Phí và lệ phí	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	(27.530.987)	1.068.156.694	482.037.107	(558.588.600)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ NĂM 2019 (tiếp theo)

14. Phải trả khác

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	21.152.322	3.361.388
Chi phí tổ chức bản thảo	2.481.966.340	570.761.000
Chiết khấu thương mại, khuyến khích thanh toán	582.339.457	0
Cổ tức phải trả	9.255	9.255
Các khoản phải trả, phải nộp khác	882.833.241	127.299.732
Cộng	3.968.300.615	701.431.375
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12.000.000	12.000.000
Cộng	12.000.000	12.000.000

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2019	14.986.800.000	2.859.726.199	2.090.895.376	11.482.644.226
Tăng trong kỳ	-	-	158.430.694	3.168.613.882
Giảm trong kỳ	-	-	-	728.781.193
Số dư tại 30/6/2019	14.986.800.000	2.859.726.199	2.249.326.070	13.922.476.915

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vốn góp của Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam	4.407.610.000	4.407.610.000
Vốn góp của các cổ đông khác	10.579.190.000	10.579.190.000
Cộng	14.986.800.000	14.986.800.000

c. Cổ phiếu

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.498.680	1.498.680
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.498.680	1.498.680
- Cổ phiếu phổ thông	1.498.680	1.498.680

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ NĂM 2019 (tiếp theo)

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.498.680	1.498.680
- Cổ phiếu phổ thông	1.498.680	1.498.680
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	11.482.644.226	10.329.008.475
Tạm phân phối lợi nhuận năm trước	-	-
- Trả cổ tức cho các cổ đông	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này	3.168.613.882	4.612.368.507
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	728.781.193	3.458.732.756
- Quỹ dự trữ để bổ sung vốn điều lệ (5%)	158.430.694	230.618.425
- Quỹ khen thưởng Ban điều hành (5%)	158.430.694	230.618.425
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (13%)	411.919.805	599.607.906
- Trả cổ tức cho cổ đông (16%)	-	2.397.888.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	13.922.476.915	11.482.644.226

Công ty tạm phân phối lợi nhuận 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/NQ-DAEBCO ngày 20 tháng 4 năm 2019.

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	107.291.300	107.291.300
+ Công ty In - Phát hành Sách và Thiết bị Quảng Ngãi	107.291.300	107.291.300

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu sách giáo khoa	3.003.159.033	967.557.781
+ Doanh thu sách bổ trợ	5.141.346.714	3.122.983.848
+ Doanh thu sách tham khảo	27.887.355.653	26.950.373.294
+ Doanh thu bản đồ, tranh ảnh giáo dục	1.698.650.362	1.408.968.333
Cộng	37.730.511.762	32.449.883.256

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ NĂM 2019 (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Chiết khấu thương mại	454.828.287	475.912.752
+ Hàng bán bị trả lại	17.953.520	371.976.104
Cộng	472.781.807	847.888.856

3. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
+ Giá vốn sách giáo khoa	2.830.511.435	893.643.095
+ Giá vốn sách bổ trợ	3.278.724.803	2.514.731.466
+ Giá vốn sách tham khảo	18.179.766.361	16.594.929.793
+ Giá vốn bản đồ, tranh ảnh giáo dục	1.509.814.048	1.253.081.699
+ Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	571.862.498	618.400.572
Cộng	26.373.679.145	21.874.786.625

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	223.523.759	85.781.724
Cổ tức, lợi nhuận được chia	162.001.600	162.001.600
Cộng	385.525.359	247.783.324

5. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	98.569.925	79.828.809
Chiết khấu thanh toán nhanh	212.370.590	133.648.378
Cộng	310.940.515	213.477.187

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ NĂM 2019 (tiếp theo)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Tiền lương	1.592.694.678	1.379.683.878
BHXH, BHYT, BHTN	215.850.477	210.960.335
Khấu hao TSCĐ	73.951.920	73.951.920
Giao dịch, hội nghị, khánh tiết	659.834.858	525.995.961
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	677.431.327	33.049.146
Các chi phí khác	1.285.766.441	1.459.577.071
Cộng	4.505.529.701	3.683.218.311
b. Các khoản chi phí bán hàng		
Tiền lương	1.946.626.830	1.680.724.740
Khấu hao TSCĐ	-	556.97
Chi phí vận chuyển	242.138.321	231.122.313
Chi phí bốc xếp hàng hóa tiêu thụ	47.111.056	33.649.967
Chi phí thuê kho	190.909.090	190.909.090
Tuyên truyền, quảng cáo	93.741.203	118.198.107
Cộng	2.520.526.500	2.255.161.192

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.932.579.453	3.825.510.773
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(112.751.600)	(117.601.600)
+ Điều chỉnh tăng (Thu lao HĐQT không tham gia điều hành)	49.250.000	44.400.000
+ Điều chỉnh giảm (Cổ tức lợi nhuận được chia)	162.001.600	162.001.600
Tổng thu nhập chịu thuế	3.819.827.853	3.707.909.173
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	763.965.571	741.581.835

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ NĂM 2019 (tiếp theo)

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.168.613.882	3.083.928.938
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(570.350.499)	(555.107.209)
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	570.350.499	555.107.209
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.598.263.383	2.528.821.729
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.498.680	1.498.680
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.734	1.687

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.559.766.843	4.968.579.018
Chi phí nhân công	3.857.084.572	3.383.515.953
Chi phí khấu hao tài sản cố định	73.951.920	74.508.895
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.923.460.778	8.768.999.127
Chi phí khác bằng tiền	584.748.420	647.828.399
Cộng	18.999.012.533	17.843.431.392

VIII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ NĂM 2019 (tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Để quản lý rủi ro này, Công ty lên dự toán nhập mua nguyên vật liệu, theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các công ty trong hệ thống Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, khả năng thanh toán kịp thời. Đối với các khoản nợ quá hạn thanh toán Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi để có nguồn bù đắp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các tài sản hiện có tại Công ty như sau:

30/6/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.615.007.953		1.615.007.953
Phải thu khách hàng	23.193.196.807		23.193.196.807
Đầu tư tài chính	8.000.000.000	2.849.031.785	10.849.031.785
Phải thu khác	119.989.041		119.989.041
	32.928.193.801	2.849.031.785	35.777.225.586

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.214.497.992		2.214.497.992
Phải thu khách hàng	10.077.957.917		10.077.957.917
Đầu tư tài chính	8.000.000.000	2.947.601.710	10.947.601.710
Phải thu khác	145.758.904		145.758.904
	20.438.214.813	2.947.601.710	23.385.816.523

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đến hạn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

36/6/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	5.256.430.874	192.999.838	5.449.430.712
Chi phí phải trả	1.787.522.620	-	1.787.522.620
Phải trả khác	3.947.148.293	12.000.000	3.959.148.293
	10.991.101.787	204.999.838	11.196.101.625

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ NĂM 2019 (tiếp theo)

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	1.329.826.821	635.474.168	1.965.300.989
Chi phí phải trả	852.326.714		852.326.714
Phải trả khác	698.069.987	12.000.000	710.069.987
	2.880.223.522	647.474.168	3.527.697.690

2. Thông tin các bên liên quan

a. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ

Bên liên quan	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Bán hàng			
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hồ Chí Minh	Cung ứng sách	1.594.576.890	2.075.091.980
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hà Nội	Cung ứng sách	7.039.738.540	7.239.184.790
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Đà Nẵng	Cung ứng sách	5.358.773.006	3.415.710.195
Công ty CP DVXB GD Hà Nội	Cung ứng sách	1.418.012.030	117.180.000
Công ty CP Sách & TBGD Miền Trung	Cung ứng sách	63.756.040	70.575.180
Công ty CP Sách & TBGD Miền Nam	Cung ứng sách	195.016.320	104.825.800
Công ty CP In - PHS & TBTH Quảng Nam	Cung ứng sách	65.290.680	82.957.760
Mua hàng			
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP.Đà Nẵng	Phí QLXB, thuê kho	1.007.005.200	793.294.800
Công ty CP ĐT & PT Trường PT Công nghệ Giáo dục	Sách CNGD	3.680.745.000	1.700.334.675
Công ty CP HTINVEST - CN Đà Nẵng	In gia công	256.348.265	201.173.262
Công ty CP In - PHS & TBTH Quảng Nam	In gia công	612.794.597	1.095.043.264
Cty CP dịch vụ xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Tổ chức bản thảo	1.226.537.700	2.361.495.670
Công ty CP bản đồ & tranh ảnh Giáo dục	Tập bản đồ	1.579.480.000	1.358.892.800
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hồ Chí Minh	Sách tham khảo	1.365.304.980	1.395.993.980
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hà Nội	Sách tham khảo	3.764.242.600	4.324.693.520
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Đà Nẵng	Sách tham khảo	1.992.118.766	1.105.340.580
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Hà Nội	Sách tham khảo	15.519.900	206.718.156
Công ty CP Sách & TBGD Miền Trung	Sách tham khảo	483.836.876	446.268.438

b. Các giao dịch khác

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Hội đồng quản trị	110.000.000	84.800.000
Ban giám đốc	536.438.550	589.074.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ NĂM 2019 (tiếp theo)

c. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Theo đó, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh sách thiết bị trường học và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

d. Sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

e. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018. Các Báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty Kiểm toán và Kế toán AAC.

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Vũ Thanh Bình

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Tâm



Lý Xuân Hoàn